

Số: 779 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 03 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hoằng Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Công văn số 4389/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 158/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 khóa XVI, kỳ họp thứ 15 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 1910/TTr-UBND ngày 31/12/2015;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 29/01/2016, kèm theo Báo cáo thẩm định số 19/BC-HĐTĐ ngày 29/01/2016 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hoằng Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Hoằng Hóa, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích		20.380,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.801,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.277,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,28

(Có phụ biểu chi tiết số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,47

(Có phụ biểu chi tiết số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		159,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	144,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,36

(Có phụ biểu chi tiết số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,72

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN.

(Đ27)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH 

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

(Kèm theo Quyết định số: 999/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Đơn vị phân theo đơn vị hành chính																				
				T. Bình Sơn	N. Hoàng Giang	N. Hoàng Xuân	N. Hoàng Khánh	N. Hoàng Phước	N. Hoàng Phú	N. Hoàng Quý	N. Hoàng Kim	N. Hoàng Trung	N. Hoàng Trùng	N. Hoàng Sơn	N. Hoàng Lương	N. Hoàng Xuyên	N. Hoàng Cát	N. Hoàng Khê	N. Hoàng Quý	N. Hoàng Hợp	N. Hoàng Minh	N. Hoàng Phúc	N. Hoàng Đức	N. Hoàng Hòa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
Tổng diện tích tự nhiên			20.380,28	188,71	363,93	413,86	931,38	391,60	406,42	515,25	279,63	491,16	571,88	333,10	239,71	321,11	438,76	281,48	358,37	435,73	372,81	303,78	375,16	419,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.801,44	83,24	237,41	307,27	604,51	170,89	300,05	342,98	173,59	321,30	440,39	243,45	183,51	195,47	271,76	190,50	237,92	265,65	222,37	211,32	269,18	299,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.758,02	24,23	161,97	156,57	116,64	204,80	273,54	302,01	158,14	182,08	116,81	194,59	142,34	95,87	220,33	159,60	213,61	236,48	172,76	130,08	196,49	210,54
	Trồng lúa - Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.373,22	19,62	161,38	157,42	116,63	188,18	273,53	302,01	153,41	147,76	189,18	153,37	110,79	66,42	220,33	159,54	214,61	160,32	172,76	120,01	183,41	210,54
1.2	Đất trồng cây lương thực khác	HNK	1.533,36	32,21	54,61	34,89	96,59	35,35		0,08	11,14	4,82	33,42	11,55	28,57	49,11	24,71	7,30	1,26	5,93	34,99	29,35	47,86	24,06
1.3	Đất trồng cây khác	CLN	900,95	16,83	14,06	19,39	19,31	15,84	16,86		24,11	0,80	27,65	16,63	9,09	2,78	9,77	13,50	4,17	6,68	19,74	4,89	17,45	8,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RGH	958,52			89,42	178,67						86,69	47,93										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RXX	227,82				187,29						13,60	12,40			2,63							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NAS	2.344,25	9,63	4,60	5,98	3,40	15,11	7,10	13,83	3,51	19,45	8,15	13,95	4,58	40,72	7,47	16,09	13,68	12,73	9,52	29,04	13,78	35,68
1.8	Đất nuôi nước	LMU																						
1.9	Đất năng nghiệp khác	NKI	78,32	0,34	2,17	1,30	2,61	0,69	2,56	2,75		1,21	1,83	1,67	0,01		3,17	1,34	2,69	0,82	0,21	5,40	2,16	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.277,56	105,11	125,36	103,27	253,30	120,60	106,11	168,67	94,49	169,47	129,45	87,19	54,45	118,30	150,42	77,35	120,45	168,37	147,30	85,96	102,66	140,25
2.1	Đất quốc phòng	QUP	64,02	0,56			2,67						43,25		2,01									
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24	0,93																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	72,41																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKL																			32,28			
2.5	Đất vùng công nghiệp	SKN	10,60																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	MDV	42,85	0,36					0,76	0,80	0,05						1,95				8,54		2,18	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	329,48	5,00		2,29	2,29	0,08	6,64	20,79	3,37	6,01	2,40	0,96	2,31	0,25	23,27		26,16	0,33	2,33	0,23	0,04	0,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động không sản	SKS	0,12																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DH1	2.351,80	33,36	33,75	34,61	61,35	16,49	37,09	90,84	36,32	60,75	66,97	36,03	21,96	33,21	55,49	32,81	53,61	64,16	58,42	48,00	55,17	47,34
2.10	Đất cơ sở dịch vụ sản - vận tải	DH2	4,40		0,10				0,44						0,27						0,10	0,14		
2.11	Đất dành làm đường công	DH3	21,31																					
2.12	Đất bãi thả, xử lý chất thải	DH4	17,14	0,02	0,33	0,22	0,30	0,11	1,00	0,50	0,10		1,05		0,33			0,20	0,23		0,34	2,99	0,52	
2.13	Đất cơ sở năng lượng	QNL	1.846,74		33,42	32,66	41,75	35,93	43,23	41,77	38,26	40,16	37,35	11,03	22,63	29,52	39,29	24,45	35,49	39,76	25,49	25,54	28,21	28,48
2.14	Đất an ninh đô thị	ADT	46,27	36,22																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSQ	24,42	1,41	0,43	0,82	0,07	0,50	11,20	1,46	6,41	6,42	0,27	3,54	0,46	0,42	0,73	0,39	0,43	0,75	0,65	0,43	0,57	0,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức xã hội	TTS	7,93	1,66			1,36				1,44	0,07	11,70											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành giáo dục	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TGN	12,03			0,13		0,09		1,17	0,23	0,29				0,05		0,01	0,15	1,82	0,11			1,38
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTH	179,43	3,20	2,76	2,31	1,79	1,90	5,98	5,65	1,35	2,92	0,03	2,13	2,89	3,57	4,60	1,95	3,60	2,65	2,23	3,80	1,39	5,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm vật liệu	SKX	4,08											3,84										
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,76	0,64	1,07	0,55	0,15		0,49	0,25	0,81	0,81	0,54	0,49	0,19	0,41	0,26	0,01	0,44	2,14	0,18	1,10	0,86	0,36
2.22	Đất khu văn chơi, giải trí công cộng	DKV	1,24	1,24																				
2.23	Đất cơ sở hạ tầng	HN	10,47		0,09		0,15	0,30	0,72				0,36	0,19	0,32	0,32		0,03		0,00	0,47		0,02	0,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SQN	1.128,01	7,05	53,40	29,68	141,42	44,89			8,50	13,37	11,86	11,61	1,92	50,85	24,86	17,44		56,22	15,86	9,94	11,23	25,64
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dùng	MNC	95,20								0,60							0,54			0,65	0,52		0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,28	0,30	1,16	3,02	73,57	0,11	0,26	3,60	11,55	0,39	2,04	2,76	1,75	7,34	16,58	13,63		2,01	3,44	6,50	3,32	9,68
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																						
5	Đất khu kinh tế*	KKT																						
6	Đất đô thị*	KDT	188,71																					

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Biện pháp phân bổ theo địa điểm và ngành chính																						
				Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Diệu	Xã Hoàng Việt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
Tổng diện tích tự nhiên			20.380,28	582,77	278,50	687,19	601,29	294,28	285,89	333,27	359,50	253,98	353,32	911,48	584,85	4.243,62	472,07	987,90	430,94	361,34	595,74	433,50	407,43	900,46	598,84	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.801,44	413,53	170,41	505,55	432,45	144,91	249,60	202,64	247,44	158,34	268,90	696,83	439,22	854,37	303,99	744,43	268,56	242,44	416,77	317,26	224,78	532,14	329,26	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.758,02	235,21	440,06	197,93	318,57	82,43	178,43	140,60	157,91	85,77	180,35	264,95	194,69	204,98	196,19	207,14	217,50	160,02	276,42	165,89	130,78	116,84	86,01	
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNAK	1.533,56	38,72	9,47	124,08	53,80	34,46	17,64	19,41	49,83	47,53	48,86	19,46	93,14	87,26	40,44	24,99	20,21	114,47	28,35	15,15	15,52	12,14	53,83	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	900,95	1,07	13,55	52,34	25,04	16,46	13,69	14,85	24,55	10,18	25,98	26,97	17,79	42,23	9,67	34,68	15,83	14,35	25,75	39,42	67,42	79,22	13,94	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	958,52													17,40		283,01	6,85	29,13				66,36	142,92	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RHD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	227,82																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NLS	2.344,25	116,04	16,64	130,15	32,21	10,79	9,79	5,80	14,37	12,81	13,74	154,69	144,87	178,85	48,83	187,65	8,86	4,88	84,09	405,47	140,06	247,28	14,50	
1.8	Đất làm muối	LMT																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKAK	38,32	16,49	0,49	0,45	2,83	0,74	0,16	1,95	0,72	4,96		0,85	0,58	0,71	0,19	6,87	0,44	1,40	2,16	3,13		0,16	0,44	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.277,56	153,26	107,30	184,18	168,21	149,23	66,29	129,44	111,50	94,95	83,38	212,90	114,54	380,70	166,83	237,59	157,88	118,69	178,03	115,95	155,54	317,22	250,08	
2.1	Đất quốc phòng	QP	64,02																							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,24																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	72,33					29,60		10,45																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất khu công nghiệp	SKN	10,60		1,00		1,00	1,00	0,60																2,00	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	MTD	42,85	0,03	0,69	1,45		4,72		2,84	0,29	4,15		0,40				1,12	2,23		7,92				5,14	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	339,48	0,80	16,09	6,34	45,65		19,38	1,39	4,78		0,31	6,40	3,19			30,66	19,87	4,54	0,48	2,99	3,18	62,48		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,12														0,12									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	VHTT	2.351,80	74,83	40,95	99,79	76,14	19,96	17,26	41,48	47,12	31,38	46,91	114,19	68,88	132,27	55,46	59,45	51,02	34,08	76,87	43,11	46,48	106,49	50,25	
2.10	Đất công nghệ thực phẩm - sinh hóa	NDT	1,10		0,17	0,89	0,79					0,08													0,25	
2.11	Đất đánh bắt thủy sản	DDH	21,13																							
2.12	Đất bãi thải - xử lý chất thải	BRRA	17,13	1,01	0,05			0,49	0,45	0,36				0,04			0,13						21,13		6,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ENH	1.836,74	42,85	40,82	45,54	78,43	26,39	35,01	51,22	63,50	13,90	36,77	61,76	57,64	56,90	57,16	46,00	64,73	33,64	71,54	48,49	71,23	75,13	69,18	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,27																							
2.15	Đất sử dụng trụ sở cơ quan	ISC	24,47	0,43	0,30	1,84	0,47	0,41	0,29	0,23	0,42	0,28	0,22	0,35	0,06	6,34	0,25	0,19	0,98	0,70	0,15	0,16	0,26	0,32	0,35	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	ITS	7,94		0,67			0,03		0,04			0,09			0,04	0,06	0,05						0,29		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngành nghề	DNC																								
2.18	Đất cơ sở sản xuất	DSN	12,63	0,09	0,11	1,60							1,12		0,13								2,18			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NFT	179,44	0,67	2,20	7,26	5,31	2,77	2,25	1,83	2,99	1,25	2,60	4,40	4,97	4,34	4,66	4,44	7,04	5,27	4,08	6,81	14,40	8,88	7,15	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng - làm đồ gốm	SKX	4,68																						1,84	
2.21	Đất nuôi trồng thủy sản	DST	26,76	0,48	0,64	1,18	0,82	0,89	0,43	1,47	0,75	0,19	0,51	0,62	0,79	0,36	0,83	0,58	0,47	1,02	1,39	0,27	0,31	0,55	0,30	
2.22	Đất khu vực chức năng - công cộng	DKV	1,24																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	DIN	10,47	0,23	0,03	0,02	0,10			6,26	0,04	1,36	0,10	0,15	0,89	0,53	0,32	0,03	0,45	0,04	1,15	0,69	0,13	0,40	0,07	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SUN	1.228,04	25,84	3,38	16,92		0,83						5,14	10,79	8,29	195,66	67,35	56,87		12,64	15,62	119,07	32,11		
2.25	Đất cơ sở mặt nước chuyên dụng	MNC	95,20			3,64						0,07						74,80		14,12	0,23					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,28	15,98	0,79	0,46	0,64	0,14		1,19	0,59	0,69	1,04	1,75	2,10	0,95	1,25	5,88	4,50	6,28	0,96	0,29	28,14	51,10	19,50	
4	Đất khu công nghiệp cũ*	KCN																								
5	Đất khu kinh tế*	KKT																								
6	Đất đồ thị*	KDT																								

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN HOÀNG HÒA
(Cấp thực hiện) Quyết định số: 949/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Thị xã Thanh Sơn	Huyện Trùng Khánh	Huyện Nghi Xuân	Huyện Thạch Lam	Huyện Phú Lang	Xã Hoàng Phô	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh	Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Tường	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Khê	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Minh	Xã Hoàng Phúc	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà
(1)	(2)	(3)	(4) - (5) (...)	(5a)	(6a)	(7a)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1.00	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PPNN	311,16	2,29	1,11	2,24	1,34	0,97	4,02	21,19	6,97	1,05	2,09	1,45	2,15	0,46	27,05	1,35	14,17	1,44	36,04	1,34	3,32	1,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PPNN	263,02	1,55	0,90	2,24	0,53	0,97	4,02	19,79	6,56	0,20	1,47	0,29	2,04	0,46	26,07	1,13	13,99	1,38	36,02		2,99	0,61
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PPNN	249,02	1,37	0,90	1,54	0,32	0,97	4,02	19,79	6,56	0,20	1,17	0,29	2,04		26,07	1,13	13,99	0,93	36,02		1,10	0,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PPNN	28,00	0,39			0,75				0,41	0,85	0,62	1,02			0,20				0,91	0,33	0,39	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PPNN	0,32											0,03										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PPNN	8,89																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PPNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PPNN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NLS/PPNN	10,75	0,35	0,21		0,06			1,40				0,11			0,98	0,02	0,18	0,06	0,02	0,43		0,17
1.8	Đất làm muối	L MU/PPNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NK/PPNN	0,18												0,11									
2.00	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,47	0,22		1,00	1,00	2,08	6,90			0,29		2,44			1,00	1,23	0,01					
	Trong đó:																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,59					0,97	3,22			0,12		1,14				0,66						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/RN																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NLS	16,18			1,00	1,00	1,11	3,68			0,05		1,30				0,57						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/L MU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NLS	5,16									0,12					1,00							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/L MU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NNK(R)	1,75																					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NNK(R)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NNK(R)																						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PN/ĐO(1)	0,79	0,22														0,01						



ĐỀ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

[illegible]

TT	Căn cứ sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				Huyện Sơn Tịnh	Huyện Quảng Ngãi	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19) + (20) + (21) + (22) + (23) + (24) + (25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	19	20	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp	NNP	144,02	1,94	1,11	0,74	1,04	0,97	1,46	1,24	5,56	1,05	1,58	1,45	1,64	0,46	1,85	1,35	1,64	1,64	31,06	1,11	1,83	1,08
1.1	Đất nông lúa	LUA	113,00	1,55	0,90	0,74	0,53	0,97	1,46	1,24	5,56	0,20	1,11	0,29	1,64	0,46	1,85	1,13	1,26	1,38	31,04		1,50	0,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	104,98	1,37	0,90		0,32	0,97	1,46	1,24	5,56	0,20	1,11	0,29	1,64		1,85	1,13	1,26	0,93	31,04		0,98	0,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,80	0,04			0,45					0,85	0,29	1,02				0,20				0,68	0,33	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,32											0,03										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,23																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,67	0,35	0,24		0,06							0,11				0,02	0,18	0,06	0,02	0,43		0,17
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,36	0,22					0,18					0,03					0,01		2,02			0,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,31	0,18																				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DIIT	6,05	0,01										0,03					0,01		2,02			0,83
2.10	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
2.11	Đất dành làm đường vành đai	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,93																					
2.14	Đất ở (tại đô thị)	ODT																						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22	0,03						0,18														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,71																					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	PSH																						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV																						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09																					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.25	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	MNC	0,05																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						

ĐỀ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2016 HUYỆN HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chiều sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Nà Hoàng Đức	Nà Hoàng Vĩnh Phúc	Nà Hoàng Diệu	Nà Hoàng Cường	Nà Hoàng Dũng	Nà Hoàng Thái	Nà Hoàng Thịnh	Nà Hoàng Khanh	Nà Hoàng Sơn	Nà Hoàng Trạch	Nà Hoàng Phương	Nà Hoàng Lai	Nà Hoàng Chân	Nà Hoàng Lân	Nà Hoàng Yên	Nà Hoàng Tiến	Nà Hoàng Thái	Nà Hoàng Ngọc	Nà Hoàng Hùng	Nà Hoàng Minh	Nà Hoàng Phú	Nà Hoàng Cường		
(1)	(2)	(3)	(4) – (5)+...+(...)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	144,02	1,10	3,58	1,85	4,3,74	30,96	0,79	10,86	6,44	2,24	1,97	3,09	1,93	1,92	1,02		6,32	1,56	3,80	0,88	0,67	2,16	1,82		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	113,00	0,59	2,64	1,56		28,94	0,19	10,86		0,82	0,34	0,97	0,92	0,21	0,20		4,64		2,89	0,74		0,15	0,82		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	104,98	0,59	2,64	1,08		28,56	0,19	10,86		0,82	0,34	0,21	0,09	0,21	0,10		3,44		2,89						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LHK	21,80	0,51	0,51	0,28	3,54	2,02			0,44	1,11	1,63	0,67	1,01	1,69	0,53		0,17	1,46	0,64		0,67	0,06	0,68		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,32				0,18															0,11					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,23															1,34						1,77	0,12		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDU	-																								
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	-																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,67		0,41	0,01	0,02		0,60			0,31		1,45		0,02	0,29		0,17	0,10	0,27	0,03		0,18	0,20		
1.8	Đất làm muối	LMU	-																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,36		0,25	2,36	0,52	3,12		0,24									4,66		0,47	0,27			0,18		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-																								
2.2	Đất an ninh	CAN	-																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,31		0,14			0,40											0,59								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,05		0,02		0,20	2,69		0,24																	
2.10	Đất cơ sở tích lịch sử - văn hóa	DLT	-																								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DOL	-																								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DUA	-																								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONL	6,93		0,09	2,36		0,03											3,77		0,24	0,26			0,18		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-																								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22																0,01								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DFS	-																								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG	-																								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-																								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NID	0,71				0,12												0,20		0,18	0,01					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-																								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-																								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,09																0,09								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-																								
2.25	Đất cỏ mặt nước chuyên dùng	MNC	0,05																		0,05						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																								

[illegible]

[illegible]